



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

4.3.2015.

Mục: Phòng KĐ

Wb/

DANH MỤC
SÁCH GIÁO KHOA & SÁCH BỔ TRỢ
PHỤC VỤ NĂM HỌC 2015-2016

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2015

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA

Phục vụ năm học 2015-2016

I. Sách giáo khoa phổ thông: 480 tên sách

1. Sách giáo khoa Tiểu học:

a. Sách học sinh: 36 tên sách

b. Sách giáo viên: 41 tên sách

2. Sách giáo khoa Trung học Cơ sở:

a. Sách học sinh: 70 tên sách

b. Sách giáo viên: 83 tên sách

3. Sách giáo khoa Trung học Phổ thông:

a. Sách học sinh: 93 tên sách

b. Sách giáo viên: 102 tên sách

c. Tài liệu tự chọn: 55 tên sách

II. Sách giáo khoa dùng cho học sinh, giáo viên dân tộc: 176 tên sách

III. Sách bổ túc, TL dạy học theo chủ đề tự chọn THCS: 55 tên sách

IV. Tài liệu hoạt động giáo dục nghề: 22 tên sách

Tổng cộng: 733 tên sách

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÊ DUYỆT
KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Vinh Hiển

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Hùng

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA PHỤC VỤ NĂM HỌC 2015 - 2016

TT	MÃ SÁCH	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	LOẠI	SỐ TRANG	KHỔ
BẬC TIỂU HỌC						
LỚP 1						
1	1H101	Tiếng Việt 1/1	Đặng Thị Lanh (CB)	TB	172	17 x 24
2	1H102	Tiếng Việt 1/2	Nguyễn Trí, Hoàng Hòa Bình	TB	172	17 x 24
3	1H103	Toán 1	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	184	17 x 24
4	1H104	Tự nhiên và Xã hội 1	Bùi Phương Nga (CB)	TB	72	17 x 24
5	1H113	Tập viết 1/1	Đặng Thị Lanh,...	TB	44	17 x 24
6	1H114	Tập viết 1/2	Đặng Thị Lanh, Hoàng Hoà Bình,...	TB	36	17 x 24
7	1G101	Tiếng Việt 1/1 (SGV)	Đặng Thị Lanh (CB)	TB	268	17 x 24
8	1G102	Tiếng Việt 1/2 (SGV)	Nguyễn Trí, Hoàng Hòa Bình	TB	312	17 x 24
9	1G103	Toán 1 (SGV)	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	220	17 x 24
10	1G104	Đạo đức 1 (SGV)	Lưu Thu Thủy (CB)	TB	92	17 x 24
11	1G105	Tự nhiên và Xã hội 1 (SGV)	Bùi Phương Nga (CB)	TB	108	17 x 24
12	1G106	Nghệ thuật 1 (SGV)	Hoàng Long, Nguyễn Quốc Toàn...	TB	252	17 x 24
13	1G107	Thể dục 1 (SGV)	Trần Đồng-Lâm	TB	88	17 x 24
LỚP 2						
1	1H201	Tiếng Việt 2/1	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	160	17 x 24
2	1H202	Tiếng Việt 2/2	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	152	17 x 24
3	1H203	Toán 2	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	184	17 x 24
4	1H204	Tự nhiên và Xã hội 2	Bùi Phương Nga (CB)	TB	68	17 x 24
5	1H212	Tập viết 2/1	Trần Mạnh Hưởng	TB	44	17 x 24
6	1H213	Tập viết 2/2	Trần Mạnh Hưởng	TB	44	17 x 24
7	1G201	Tiếng Việt 2/1 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	328	17 x 24
8	1G202	Tiếng Việt 2/2 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	296	17 x 24
9	1G203	Toán 2 (SGV)	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	280	17 x 24
10	1G204	Đạo đức 2 (SGV)	Lưu Thu Thủy, Hà Nhật Thăng,...	TB	104	17 x 24
11	1G205	Tự nhiên và Xã hội 2 (SGV)	Bùi Phương Nga (CB)	TB	100	17 x 24

12	1G206	Nghệ thuật 2 (SGV)	Hoàng Long, Ng. Quốc Toàn (CB)	TB	264	17 x 24
13	1G207	Thể dục 2 (SGV)	Trần Đồng Lâm (CB)	TB	148	17 x 24
LỚP 3						
1	1H301	Tiếng Việt 3/1	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	156	17 x 24
2	1H302	Tiếng Việt 3/2	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	148	17 x 24
3	1H303	Toán 3	Đỗ Đình Hoan (CB)	TB	180	17 x 24
4	1H304	Tự nhiên và Xã hội 3	Bùi Phương Nga (CB)	TB	132	17 x 24
5	1H312	Tập viết 3/1	Trần Mạnh Hưởng	TB	44	17 x 24
6	1H313	Tập viết 3/2	Trần Mạnh Hưởng	TB	44	17 x 24
7	1G301	Tiếng Việt 3/1 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	344	17 x 24
8	1G302	Tiếng Việt 3/2 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	288	17 x 24
9	1G303	Toán 3 (SGV)	Đỗ Đình Hoan (CB)	TB	296	17 x 24
10	1G304	Đạo đức 3 (SGV)	Lưu Thu Thủy, Hà Nhật Thăng,...	TB	152	17 x 24
11	1G305	Tự nhiên và Xã hội 3 (SGV)	Bùi Phương Nga (CB)	TB	160	17 x 24
12	1G306	Nghệ thuật 3 (SGV)	Hoàng Long (CB)	TB	264	17 x 24
13	1G307	Thể dục 3 (SGV)	Trần Đồng Lâm (CB)	TB	168	17 x 24
LỚP 4						
1	1H401	Tiếng Việt 4/1	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	180	17 x 24
2	1H402	Tiếng Việt 4/2	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	172	17 x 24
3	1H403	Toán 4	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	184	17 x 24
4	1H404	Khoa học 4	Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái	TB	140	17 x 24
5	1H405	Lịch sử và Địa lí 4	Nguyễn Anh Dũng (CB)	TB	160	17 x 24
6	1H406	Âm nhạc 4	Hoàng Long (CB)	TB	56	17 x 24
7	1H407	Mĩ thuật 4	Nguyễn Quốc Toàn (CB)	TB	84	17 x 24
8	1H408	Đạo đức 4	Hà Nhật Thăng, Lưu Thu Thủy (CB)	TB	44	17 x 24
9	1H409	Kĩ thuật 4	Đoàn Chi (CB)	TB	64	17 x 24
10	1G401	Tiếng Việt 4/1 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	368	17 x 24
11	1G402	Tiếng Việt 4/2 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	304	17 x 24
12	1G403	Toán 4 (SGV)	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	328	17 x 24
13	1G404	Khoa học 4 (SGV)	Bùi Phương Nga (CB)	TB	224	17 x 24
14	1G405	Lịch sử và Địa lí 4 (SGV)	Nguyễn Anh Dũng (CB)	TB	128	17 x 24

15	1G406	Âm nhạc 4 (SGV)	Hoàng Long (CB)	TB	84	17 x 24
16	1G407	Mĩ thuật 4 (SGV)	Nguyễn Quốc Toàn (CB)	TB	120	17 x 24
17	1G408	Đạo đức 4 (SGV)	Lưu Thu Thủy (CB)	TB	72	17 x 24
18	1G409	Kĩ thuật 4 (SGV)	Đoàn Chi (CB)	TB	72	17 x 24
19	1G410	Thể dục 4 (SGV)	Trần Đồng Lâm (CB)	TB	168	17 x 24
LỚP 5						
1	1H501	Tiếng Việt 5/1	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	180	17 x 24
2	1H502	Tiếng Việt 5/2	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	172	17 x 24
3	1H503	Toán 5	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	184	17 x 24
4	1H504	Khoa học 5	Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái	TB	148	17 x 24
5	1H505	Lịch sử và Địa lí 5	Nguyễn Anh Dũng (CB)	TB	132	17 x 24
6	1H506	Âm nhạc 5	Hoàng Long (CB)	TB	64	17 x 24
7	1H507	Mĩ thuật 5	Nguyễn Quốc Toàn (CB)	TB	108	17 x 24
8	1H508	Đạo đức 5	Hà Nhật Thăng, Lưu Thu Thủy (CB)	TB	44	17 x 24
9	1H509	Kĩ thuật 5	Đoàn Chi (CB)	TB	64	17 x 24
10	1G501	Tiếng Việt 5/1 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	352	17 x 24
11	1G502	Tiếng Việt 5/2 (SGV)	Nguyễn Minh Thuyết (CB)	TB	304	17 x 24
12	1G503	Toán 5 (SGV)	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng,...	TB	288	17 x 24
13	1G504	Khoa học 5 (SGV)	Bùi Phương Nga (CB)	TB	224	17 x 24
14	1G505	Lịch sử và Địa lý 5 (SGV)	Nguyễn Anh Dũng (CB)	TB	152	17 x 24
15	1G506	Âm nhạc 5 (SGV)	Hoàng Long (CB)	TB	80	17 x 24
16	1G507	Mĩ thuật 5 (SGV)	Nguyễn Quốc Toàn (CB)	TB	144	17 x 24
17	1G508	Đạo đức 5 (SGV)	Lưu Thu Thủy (CB)	TB	88	17 x 24
18	1G509	Kĩ thuật 5 (SGV)	Đoàn Chi (CB)	TB	72	17 x 24
19	1G510	Thể dục 5 (SGV)	Trần Đồng Lâm (CB)	TB	176	17 x 24
BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ						
LỚP 6						
1	2H601	Toán 6/1	Phan Đức Chính (TCB)	TB	128	17 x 24
2	2H602	Toán 6/2	Phan Đức Chính (TCB)	TB	96	17 x 24
3	2H605	Vật lí 6	Vũ Quang (TCB)	TB	92	17 x 24
4	2H607	Công nghệ 6 - Kinh tế gia đình	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	136	17 x 24

5	2H608	Ngữ văn 6/1	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	176	17 x 24
6	2H609	Ngữ văn 6/2	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	180	17 x 24
7	2H612	Lịch sử 6	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	80	17 x 24
8	2H613	Địa lí 6	Nguyễn Dực (TCB)	TB	84	17 x 24
9	2H614	Giáo dục công dân 6	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	48	17 x 24
10	2H615	Âm nhạc và Mĩ thuật 6	Hoàng Long (TCB)	TB	160	17 x 24
11	2H616	Tiếng Nga 6	Đỗ Đình Tống (TCB)	TB	208	17 x 24
12	2H617	Tiếng Anh 6	Nguyễn Văn Lợi (TCB)	TB	196	17 x 24
13	2H619	Tiếng Pháp 6	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	128	17 x 24
14	2H620	Sinh học 6	Nguyễn Quang Vinh (TCB)	TB	176	17 x 24
15	2H621	Tiếng Trung Quốc 6	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	132	17 x 24
16	2H622	Tiếng Nhật 6	Phạm Hưng Long...	TB	176	17 x 24
17	2G601	Toán 6/1 (SGV)	Phan Đức Chính (TCB)	TB	176	17 x 24
18	2G602	Toán 6/2 (SGV)	Phan Đức Chính (TCB)	TB	132	17 x 24
19	2G603	Vật lí 6 (SGV)	Vũ Quang (TCB)	TB	176	17 x 24
20	2G604	Công nghệ 6 - Kinh tế gia đình (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	156	17 x 24
21	2G605	Ngữ văn 6/1 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	236	17 x 24
22	2G606	Ngữ văn 6/2 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	196	17 x 24
23	2G607	Lịch sử 6 (SGV)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	128	17 x 24
24	2G608	Địa lí 6 (SGV)	Nguyễn Dực (TCB)	TB	108	17 x 24
25	2G609	Giáo dục công dân 6 (SGV)	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	112	17 x 24
26	2G610	Mĩ thuật 6 (SGV)	Đàm Luyện (TCB)	TB	152	17 x 24
27	2G611	Tiếng Nga 6 (SGV)	Đỗ Đình Tống (TCB)	TB	204	17 x 24
28	2G612	Tiếng Anh 6 (SGV)	Nguyễn Văn Lợi (TCB)	TB	152	17 x 24
29	2G613	Tiếng Pháp 6 (SGV)	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	136	17 x 24
30	2G614	Sinh học 6 (SGV)	Nguyễn Quang Vinh (TCB)	TB	204	17 x 24
31	2G615	Thể dục 6 (SGV)	Trần Đồng Lâm (TCB)	TB	108	17 x 24
32	2G616	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 6 (SGV)	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	152	17 x 24
33	2G617	Tiếng Trung Quốc 6 (SGV)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	72	17 x 24
34	2G618	Âm nhạc 6 (SGV)	Hoàng Long (CB)	TB	104	17 x 24
35	2G622	Tiếng Nhật 6 (SGV)	Phạm Hưng Long, Ngô Minh Thủy...	TB	72	17 x 24

LỚP 7						
1	2H701	Toán 7/1	Phan Đức Chính (TCB)	TB	144	17 x 24
2	2H702	Toán 7/2	Phan Đức Chính (TCB)	TB	92	17 x 24
3	2H705	Vật lí 7	Nguyễn Đức Thâm (CB)	TB	88	17 x 24
4	2H707	Công nghệ 7 - Nông nghiệp	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	156	17 x 24
5	2H708	Ngữ văn 7/1	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	200	17 x 24
6	2H709	Ngữ văn 7/2	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	160	17 x 24
7	2H712	Lịch sử 7	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	156	17 x 24
8	2H713	Địa lí 7	Phan Huy Xu (CB)	TB	188	17 x 24
9	2H714	Giáo dục công dân 7	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	64	17 x 24
10	2H715	Âm nhạc và Mĩ thuật 7	Hoàng Long,...	TB	172	17 x 24
11	2H716	Tiếng Nga 7	Đỗ Đình Tống (CB)	TB	200	17 x 24
12	2H717	Tiếng Anh 7	Nguyễn Văn Lợi (TCB)	TB	192	17 x 24
13	2H719	Tiếng Pháp 7	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	176	17 x 24
14	2H720	Sinh học 7	Nguyễn Quang Vinh (TCB)	TB	208	17 x 24
15	2H721	Tiếng Trung Quốc 7	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	148	17 x 24
16	2H723	Tiếng Nhật 7	Phạm Hưng Long,...	TB	180	17 x 24
17	2G701	Toán 7/1 (SGV)	Phan Đức Chính (TCB)	TB	152	17 x 24
18	2G702	Toán 7/2 (SGV)	Phan Đức Chính (TCB)	TB	128	17 x 24
19	2G703	Vật lí 7 (SGV)	Vũ Quang (TCB)	TB	196	17 x 24
20	2G704	Công nghệ 7 -Nông nghiệp (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	200	17 x 24
21	2G705	Ngữ văn 7/1 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	212	17 x 24
22	2G706	Ngữ văn 7/2 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	172	17 x 24
23	2G707	Lịch sử 7 (SGV)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	200	17 x 24
24	2G708	Địa lí 7 (SGV)	Phan Huy Xu (CB)	TB	228	17 x 24
25	2G709	Giáo dục công dân 7 (SGV)	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	112	17 x 24
26	2G710	Mĩ thuật 7 (SGV)	Đàm Luyện (TCB)	TB	128	17 x 24
27	2G711	Tiếng Nga 7 (SGV)	Đỗ Đình Tống (TCB)	TB	200	17 x 24
28	2G712	Tiếng Anh 7 (SGV)	Nguyễn Văn Lợi (TCB)	TB	172	17 x 24
29	2G713	Tiếng Pháp 7 (SGV)	Nguyễn Văn Mạnh (CB)	TB	136	17 x 24
30	2G714	Sinh học 7 (SGV)	Nguyễn Quang Vinh (TCB)	TB	256	17 x 24
31	2G715	Thể dục 7 (SGV)	Trần Đồng Lâm (CB)	TB	136	17 x 24

32	2G716	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 7 (SGV)	Hà Nhật Thăng (CB)	TB	152	17 x 24
33	2G718	Âm nhạc 7 (SGV)	Hoàng Long (CB)	TB	88	17 x 24
34	2G719	Tiếng Trung Quốc 7 (SGV)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	80	17 x 24
35	2G723	Tiếng Nhật 7 (SGV)	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	200	17 x 24
LỚP 8						
1	2H801	Toán 8/1	Phan Đức Chính (CB)	TB	136	17 x 24
2	2H802	Toán 8/2	Phan Đức Chính (CB)	TB	132	17 x 24
3	2H805	Vật lí 8	Vũ Quang (Tổng CB)	TB	104	17 x 24
4	2H807	Hóa học 8	Lê Xuân Trọng (CB)	TB	160	17 x 24
5	2H809	Sinh học 8	Nguyễn Quang Vinh (TCB)	TB	212	17 x 24
6	2H810	Công nghệ 8 - Công nghiệp	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	204	17 x 24
7	2H811	Ngữ văn 8/1	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	176	17 x 24
8	2H812	Ngữ văn 8/2	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	160	17 x 24
9	2H815	Lịch sử 8	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	156	17 x 24
10	2H816	Địa lí 8	Nguyễn Dược (TCB)	TB	160	17 x 24
11	2H817	Giáo dục công dân 8	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	60	17 x 24
12	2H818	Âm nhạc và Mĩ thuật 8	Hoàng Long (TCB)	TB	176	17 x 24
13	2H819	Tiếng Nga 8	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	220	17 x 24
14	2H820	Tiếng Anh 8	Nguyễn Văn Lợi (TCB)	TB	164	17 x 24
15	2H822	Tiếng Pháp 8	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	172	17 x 24
16	2H823	Tiếng Trung Quốc 8	Chu Quang Thắng,...	TB	144	17 x 24
17	2H825	Tiếng Nhật 8	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	192	17 x 24
18	2G801	Toán 8/1 (SGV)	Phan Đức Chính (TCB)	TB	188	17 x 24
19	2G802	Toán 8/2 (SGV)	Phan Đức Chính (TCB)	TB	152	17 x 24
20	2G803	Vật lí 8 (SGV)	Vũ Quang (TCB)	TB	160	17 x 24
21	2G804	Hóa học 8 (SGV)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	184	17 x 24
22	2G805	Sinh học 8 (SGV)	Nguyễn Quang Vinh (TCB)	TB	264	17 x 24
23	2G806	Công nghệ 8 - Công nghiệp (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	232	17 x 24
24	2G807	Ngữ văn 8/1 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	188	17 x 24
25	2G808	Ngữ văn 8/2 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi (TCB)	TB	208	17 x 24
26	2G809	Lịch sử 8 (SGV)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	232	17 x 24

27	2G810	Địa lí 8 (SGV)	Nguyễn Dược (TCB)	TB	176	17 x 24
28	2G811	Giáo dục công dân 8 (SGV)	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	128	17 x 24
29	2G812	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 8 (SGV)	Hà Nhật Thăng (TCB)	TB	120	17 x 24
30	2G813	Âm nhạc 8 (SGV)	Hoàng Long (CB)	TB	64	17 x 24
31	2G814	Mĩ thuật 8 (SGV)	Đàm Luyện (TCB)	TB	132	17 x 24
32	2G815	Thể dục 8 (SGV)	Trần Đồng Lâm (TCB)	TB	136	17 x 24
33	2G816	Tiếng Nga 8 (SGV)	Đỗ Đình Tống (TCB)	TB	200	17 x 24
34	2G817	Tiếng Anh 8 (SGV)	Nguyễn Văn Lợi (TCB)	TB	160	17 x 24
35	2G818	Tiếng Pháp 8 (SGV)	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	160	17 x 24
36	2G819	Tiếng Trung Quốc 8 (SGV)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	80	17 x 24
37	2G825	Tiếng Nhật 8 (SGV)	Ngô Minh Thủy,...	TB	200	17 x 24
LỚP 9						
1	2H901	Toán 9 /1	Tôn Thân, Phan Đức Chính	TB	128	17 x 24
2	2H902	Toán 9/2	Tôn Thân, Phan Đức Chính	TB	136	17 x 24
3	2H905	Vật lí 9	Nguyễn Đức Thâm	TB	168	17 x 24
4	2H907	Hóa học 9	Lê Xuân Trọng, Ngô Văn Vụ,...	TB	176	17 x 24
5	2H909	Sinh học 9	Vũ Đức Lưu, Mai Sỹ Tuấn,...	TB	200	17 x 24
6	2H910	Công nghệ 9 - Nấu ăn	Nguyễn Minh Đường (Tổng CB)	TB	80	17 x 24
7	2H912	Ngữ văn 9/1	Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử,...	TB	240	17 x 24
8	2H913	Ngữ văn 9/2	Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử,...	TB	212	17 x 24
9	2H916	Lịch sử 9	Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm,...	TB	192	17 x 24
10	2H917	Địa lí 9	Nguyễn Dược, Phí Công Việt,...	TB	156	17 x 24
11	2H918	Giáo dục công dân 9	Hà Nhật Thăng, Lưu Thu Thủy,...	TB	68	17 x 24
12	2H920	Tiếng Anh 9	Nguyễn Hạnh Dung,...	TB	108	17 x 24
13	2H922	Tiếng Pháp 9	Nguyễn Văn Mạnh,...	TB	136	17 x 24
14	2H923	Tiếng Nga 9	Đặng Cơ Mưu, Đỗ Đình Tống,...	TB	160	17 x 24
15	2H924	Tiếng Trung Quốc 9	Chu Quang Thắng,...	TB	120	17 x 24
16	2H933	Tiếng Nhật 9	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	148	17 x 24
17	2H925	Âm nhạc và Mỹ thuật 9	Hoàng Long (CB)	TB	128	17 x 24
18	2H927	Công nghệ 9 - Trồng cây ăn quả	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	72	17 x 24
19	2H928	Công nghệ 9 - Cắt may	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	72	17 x 24

20	2H929	Công nghệ 9 - Lắp đặt mạng điện trong nhà	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	56	17 x 24
21	2H930	Công nghệ 9 - Sửa chữa xe đạp	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	48	17 x 24
22	2G901	Toán 9 /1 (SGV)	Tôn Thân, Phan Đức Chính,...	TB	168	17 x 24
23	2G902	Toán 9 /2 (SGV)	Tôn Thân, Phan Đức Chính,...	TB	192	17 x 24
24	2G905	Vật lí 9 (SGV)	Đoàn Duy Hinh, Vũ Quang,...	TB	328	17 x 24
25	2G907	Hóa học 9 (SGV)	Lê Xuân Trọng, Ngô Văn Vụ,...	TB	204	17 x 24
26	2G909	Sinh học 9 (SGV)	Vũ Đức Lưu, Mai Sỹ Tuấn,...	TB	220	17 x 24
27	2G910	Công nghệ 9 - Nấu ăn (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	52	17 x 24
28	2G911	Thể dục 9 (SGV)	Vũ Học Hải, Trần Đồng Lâm,...	TB	128	17 x 24
29	2G912	Ngữ văn 9/1 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử,...	TB	248	17 x 24
30	2G913	Ngữ văn 9/2 (SGV)	Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử,...	TB	200	17 x 24
31	2G916	Lịch sử 9 (SGV)	Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm,...	TB	204	17 x 24
32	2G917	Địa lí 9 (SGV)	Nguyễn Dực, Phí Công Việt,...	TB	152	17 x 24
33	2G918	Giáo dục công dân 9 (SGV)	Hà Nhật Thăng, Lưu Thu Thủy,...	TB	104	17 x 24
34	2G919	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 9 (SGV)	Hà Nhật Thăng, Lê Thanh Sử,...	TB	128	17 x 24
35	2G920	Tiếng Anh 9 (SGV)	Nguyễn Hạnh Dung,...	TB	116	17 x 24
36	2G922	Tiếng Pháp 9 (SGV)	Nguyễn Văn Mạnh,...	TB	100	17 x 24
37	2G923	Tiếng Nga 9 (SGV)	Đặng Cơ Mưu, Đỗ Đình Tống,...	TB	104	17 x 24
38	2G924	Tiếng Trung Quốc 9 (SGV)	Chu Quang Thắng,...	TB	56	17 x 24
39	2G933	Tiếng Nhật 9 (SGV)	Ngô Minh Thủy,...	TB	200	17 x 24
40	2G925	Âm nhạc 9 (SGV)	Hoàng Lân, Hoàng Long,...	TB	64	17 x 24
41	2G926	Giáo dục hướng nghiệp 9 (SGV)	Phạm Tất Dong, Hà Đễ,...	TB	100	17 x 24
42	2G927	Công nghệ 9 - Trồng cây ăn quả (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	68	17 x 24
43	2G928	Công nghệ 9 - Cắt may (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	64	17 x 24
44	2G929	Công nghệ 9 - Lắp đặt mạng điện trong nhà (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	88	17 x 24
45	2G930	Công nghệ 9 - Sửa chữa xe đạp (SGV)	Nguyễn Minh Đường (TCB)	TB	48	17 x 24
46	2G931	Mĩ thuật 9 (SGV)	Hoàng Lân, Hoàng Long,...	TB	88	17 x 24

BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG						
LỚP 10 - CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
1	CH001	Đại số 10 (C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	172	17 x 24
2	CH002	Hình học 10 (C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	104	17 x 24
3	CH005	Vật lí 10 (C)	Lương Duyên Bình (TCB)	TB	228	17 x 24
4	CH007	Hóa học 10 (C)	Nguyễn Xuân Trường (TCB)	TB	172	17 x 24
5	CH009	Sinh học 10 (C)	Nguyễn Thành Đạt (TCB)	TB	136	17 x 24
6	CH011	Ngữ văn 10/1 (C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	176	17 x 24
7	CH012	Ngữ văn 10/2 (C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	160	17 x 24
8	CH015	Lịch sử 10 (C)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	208	17 x 24
9	CH016	Địa lí 10 (C)	Lê Thông (TCB)	TB	168	17 x 24
10	CH020	Tiếng Anh 10 (C)	Hoàng Văn Vân (TCB)	TB	192	17 x 24
11	CH022	Tiếng Pháp 10 (C)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	152	17 x 24
12	CH024	Tiếng Nga 10 (C)	Đỗ Đình Tống (TCB)	TB	216	17 x 24
13	CH026	Tiếng Trung Quốc 10 (C)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	192	17 x 24
14	CH027	Tiếng Nhật 10	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	272	17 x 24
15	CG001	Đại số 10 (SGV)(C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	192	17 x 24
16	CG002	Hình học 10 (SGV)(C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	132	17 x 24
17	CG003	Vật lí 10 (SGV)(C)	Lương Duyên Bình (TCB)	TB	216	17 x 24
18	CG004	Hóa học 10 (SGV)(C)	Nguyễn Xuân Trường (TCB)	TB	216	17 x 24
19	CG005	Sinh học 10 (SGV)(C)	Nguyễn Thành Đạt (TCB)	TB	144	17 x 24
20	CG007	Ngữ văn 10/1 (SGV)(C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	224	17 x 24
21	CG008	Ngữ văn 10 /2 (SGV)(C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	152	17 x 24
22	CG009	Lịch sử 10 (SGV)(C)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	208	17 x 24
23	CG010	Địa lí 10 (SGV)(C)	Lê Thông (TCB)	TB	208	17 x 24
24	CG012	Tiếng Anh 10 (SGV)(C)	Hoàng Văn Vân (TCB)	TB	192	17 x 24
25	CG013	Tiếng Pháp 10 (SGV)(C)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	176	17 x 24
26	CG014	Tiếng Nga 10 (SGV)(C)	Đỗ Đình Tống (TCB)	TB	192	17 x 24
27	CG015	Tiếng Trung Quốc 10 (SGV)(C)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	116	17 x 24
28	CG017	Tiếng Nhật 10 (SGV)	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	272	17 x 24

LỚP 10 - CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO

1	NH001	Đại số 10 (NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	240	17 x 24
2	NH002	Hình học 10 (NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	136	17 x 24
3	NH005	Vật lí 10 (NC)	Nguyễn Thế Khôi (TCB)	TB	336	17 x 24
4	NH007	Hóa học 10 (NC)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	224	17 x 24
5	NH009	Sinh học 10 (NC)	Vũ Văn Vụ (TCB)	TB	168	17 x 24
6	NH011	Ngữ văn 10/1 (NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	232	17 x 24
7	NH012	Ngữ văn 10/2 (NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	216	17 x 24
8	NH015	Lịch sử 10 (NC)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	224	17 x 24
9	NH016	Địa lí 10 (NC)	Lê Thông (TCB)	TB	216	17 x 24
10	NH020	Tiếng Anh 10 (NC)	Tứ Anh (TCB)	TB	256	17 x 24
11	NH022	Tiếng Pháp 10 (NC)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	172	17 x 24
12	NH024	Tiếng Nga 10 (NC)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	328	17 x 24
13	NH026	Tiếng Trung Quốc 10 (NC)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	208	17 x 24
14	NG001	Đại số 10 (SGV)(NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	304	17 x 24
15	NG002	Hình học 10 (SGV)(NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	152	17 x 24
16	NG003	Vật lí 10 (SGV)(NC)	Nguyễn Thế Khôi (TCB)	TB	280	17 x 24
17	NG004	Hóa học 10 (SGV)(NC)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	264	17 x 24
18	NG005	Sinh học 10 (SGV)(NC)	Vũ Văn Vụ (TCB)	TB	216	17 x 24
19	NG007	Ngữ văn 10/1 (SGV)(NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	280	17 x 24
20	NG008	Ngữ văn 10 /2 (SGV)(NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	192	17 x 24
21	NG009	Lịch sử 10 (SGV)(NC)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	216	17 x 24
22	NG010	Địa lí 10 (SGV)(NC)	Lê Thông (TCB)	TB	240	17 x 24
23	NG012	Tiếng Anh 10 (SGV)(NC)	Tứ Anh (TCB)	TB	220	17 x 24
24	NG013	Tiếng Pháp 10 (SGV)(NC)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	192	17 x 24
25	NG014	Tiếng Nga 10 (SGV)(NC)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	264	17 x 24
26	NG015	Tiếng Trung Quốc 10 (SGV)(NC)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	132	17 x 24

LỚP 10 - SÁCH DÙNG CHUNG

1	CH010	Công nghệ 10	Nguyễn Văn Khôi (CB)	TB	188	17 x 24
2	CH017	Giáo dục công dân 10	Mai Văn Bình (TCB)	TB	120	17 x 24
3	CH018	Tin học 10	Hồ Sĩ Đàm (CB)	TB	176	17 x 24

4	KH001	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 10	Đặng Đức Thắng (TCB)	TB	108	17 x 24
5	KG001	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 10 (SGV)	Bùi Sĩ Tụng (TCB)	TB	144	17 x 24
6	KG002	Hoạt động giáo dục hướng nghiệp 10 (SGV)	Phạm Tất Dong (CB)	TB	112	17 x 24
7	KG003	Thể dục 10 (SGV)	Vũ Đức Thu (TCB)	TB	224	17 x 24
8	CG006	Công nghệ 10 (SGV)	Nguyễn Văn Khôi (CB)	TB	144	17 x 24
9	CG011	Giáo dục công dân 10 (SGV)	Mai Văn Bính (TCB)	TB	136	17 x 24
10	CG016	Tin học 10 (SGV)	Hồ Sĩ Đàm (CB)	TB	144	17 x 24
11	KG004	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 10 (SGV)	Đặng Đức Thắng (TCB)	TB	60	17 x 24
LỚP 11 - CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
1	CH101	Đại số và Giải tích 11 (C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	192	17 x 24
2	CH102	Hình học 11 (C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	136	17 x 24
3	CH105	Vật lí 11 (C)	Lương Duyên Bình (CB)	TB	228	17 x 24
4	CH107	Hóa học 11 (C)	Nguyễn Xuân Trường (TCB)	TB	220	17 x 24
5	CH109	Sinh học 11 (C)	Nguyễn Thành Đạt (TCB)	TB	188	17 x 24
6	CH111	Ngữ văn 11/1 (C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	216	17 x 24
7	CH112	Ngữ văn 11/2 (C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	136	17 x 24
8	CH115	Lịch sử 11 (C)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	156	17 x 24
9	CH116	Địa lí 11 (C)	Lê Thông (TCB)	TB	116	17 x 24
10	CH120	Tiếng Anh 11 (C)	Hoàng Văn Vân (TCB)	TB	200	17 x 24
11	CH122	Tiếng Pháp 11 (C)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	168	17 x 24
12	CH124	Tiếng Nga 11 (C)	Đỗ Đình Tống (CB)	TB	264	17 x 24
13	CH126	Tiếng Trung Quốc 11 (C)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	184	17 x 24
14	CH127	Tiếng Nhật 11 (C)	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	200	17 x 24
15	CG101	Đại số và Giải tích 11 (SGV)(C)	Trần Văn Hạo (CB)	TB	208	17 x 24
16	CG102	Hình học 11 (SGV)(C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	132	17 x 24
17	CG103	Vật lí 11 (SGV)(C)	Lương Duyên Bình (TCB)	TB	232	17 x 24
18	CG104	Hóa học 11 (SGV)(C)	Nguyễn Xuân Trường (TCB)	TB	248	17 x 24
19	CG105	Sinh học 11 (SGV)(C)	Nguyễn Thành Đạt (TCB)	TB	176	17 x 24
20	CG107	Ngữ văn 11/1 (SGV)(C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	224	17 x 24
21	CG108	Ngữ văn 11/2 (SGV)(C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	168	17 x 24

22	CG109	Lịch sử 11 (SGV)(C)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	192	17 x 24
23	CG110	Địa lí 11 (SGV)(C)	Lê Thông (TCB)	TB	144	17 x 24
24	CG112	Tiếng Anh 11 (SGV)(C)	Hoàng Văn Vân (TCB)	TB	168	17 x 24
25	CG113	Tiếng Pháp 11 (SGV)(C)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	204	17 x 24
26	CG114	Tiếng Nga 11 (SGV)(C)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	200	17 x 24
27	CG115	Tiếng Trung Quốc 11 (SGV)(C)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	136	17 x 24
28	CG117	Tiếng Nhật 11 (SGV) (C)	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	200	17 x 24
LỚP 11 - CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO						
1	NH101	Đại số và Giải tích 11 (NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	240	17 x 24
2	NH102	Hình học 11 (NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	136	17 x 24
3	NH105	Vật lí 11 (NC)	Nguyễn Thế Khởi (TCB)	TB	296	17 x 24
4	NH107	Hóa học 11 (NC)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	272	17 x 24
5	NH109	Sinh học 11 (NC)	Vũ Văn Vụ (TCB)	TB	192	17 x 24
6	NH111	Ngữ văn 11/1 (NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	264	17 x 24
7	NH112	Ngữ văn 11/2 (NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	208	17 x 24
8	NH115	Lịch sử 11 (NC)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	296	17 x 24
9	NH116	Địa lí 11 (NC)	Lê Thông (TCB)	TB	184	17 x 24
10	NH120	Tiếng Anh 11 (NC)	Tứ Anh (TCB)	TB	256	17 x 24
11	NH122	Tiếng Pháp 11 (NC)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	208	17 x 24
12	NH124	Tiếng Nga 11 (NC)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	352	17 x 24
13	NH126	Tiếng Trung Quốc 11 (NC)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	216	17 x 24
14	NG101	Đại số và Giải tích 11 (SGV)(NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	288	17 x 24
15	NG102	Hình học 11 (SGV)(NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	144	17 x 24
16	NG103	Vật lí 11 (SGV)(NC)	Nguyễn Thế Khởi (TCB)	TB	296	17 x 24
17	NG104	Hóa học 11 (SGV)(NC)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	328	17 x 24
18	NG105	Sinh học 11 (SGV)(NC)	Vũ Văn Vụ (TCB)	TB	208	17 x 24
19	NG107	Ngữ văn 11/1 (SGV)(NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	260	17 x 24
20	NG108	Ngữ văn 11/2 (SGV)(NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	232	17 x 24
21	NG109	Lịch sử 11 (SGV)(NC)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	288	17 x 24
22	NG110	Địa lí 11 (SGV)(NC)	Lê Thông (TCB)	TB	196	17 x 24
23	NG112	Tiếng Anh 11 (SGV)(NC)	Tứ Anh (TCB)	TB	232	17 x 24
24	NG113	Tiếng Pháp 11 (SGV)(NC)	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	184	17 x 24

25	NG114	Tiếng Nga 11 (SGV)(NC)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	272	17 x 24
26	NG115	Tiếng Trung Quốc 11 (SGV)(NC)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	160	17 x 24
LỚP 11 - SÁCH DÙNG CHUNG						
1	CH110	Công nghệ 11	Nguyễn Văn Khôi	TB	164	17 x 24
2	CH117	Giáo dục công dân 11	Mai Văn Bính (TCB)	TB	120	17 x 24
3	CH118	Tin học 11	Hồ Sĩ Đàm (CB)	TB	144	17 x 24
4	KH101	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 11	Đặng Đức Thắng (TCB)	TB	120	17 x 24
5	KG101	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 11 (SGV)	Bùi Sĩ Tụng (TCB)	TB	136	17 x 24
6	KG102	Hoạt động giáo dục hướng nghiệp 11 (SGV)	Phạm Tất Dong (CB)	TB	104	17 x 24
7	KG103	Thể dục 11 (SGV)	Vũ Đức Thu (TCB)	TB	224	17 x 24
8	CG106	Công nghệ 11 (SGV)	Nguyễn Văn Khôi (CB)	TB	128	17 x 24
9	CG111	Giáo dục công dân 11 (SGV)	Mai Văn Bính (TCB)	TB	168	17 x 24
10	CG116	Tin học 11 (SGV)	Hồ Sĩ Đàm (CB)	TB	152	17 x 24
11	KG115	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 11 (SGV)	Đặng Đức Thắng (TCB)	TB	52	17 x 24
LỚP 12 - CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
1	CH201	Giải tích 12 (C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	160	17 x 24
2	CH202	Hình học 12 (C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	112	17 x 24
3	CH205	Vật lí 12 (C)	Lương Duyên Bình (TCB)	TB	232	17 x 24
4	CH207	Hóa học 12 (C)	Nguyễn Xuân Trường (TCB)	TB	208	17 x 24
5	CH209	Sinh học 12 (C)	Nguyễn Thành Đạt (TCB)	TB	224	17 x 24
6	CH211	Ngữ văn 12/1 (C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	224	17 x 24
7	CH212	Ngữ văn 12/2 (C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	216	17 x 24
8	CH215	Lịch sử 12 (C)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	224	17 x 24
9	CH216	Địa lí 12 (C)	Lê Thông (TCB)	TB	208	17 x 24
10	CH220	Tiếng Anh 12 (C)	Hoàng Văn Vân (TCB)	TB	200	17 x 24
11	CH222	Tiếng Pháp 12 (C)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	168	17 x 24
12	CH224	Tiếng Nga 12 (C)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	200	17 x 24
13	CH226	Tiếng Trung Quốc 12 (C)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	200	17 x 24
14	CH227	Tiếng Nhật 12	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	200	17 x 24
15	CG201	Giải tích 12 (SGV)(C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	184	17 x 24

16	CG202	Hình học 12 (SGV)(C)	Trần Văn Hạo (TCB)	TB	100	17 x 24
17	CG203	Vật lí 12 (SGV)(C)	Lương Duyên Bình (TCB)	TB	240	17 x 24
18	CG204	Hóa học 12 (SGV)(C)	Nguyễn Xuân Trường (TCB)	TB	208	17 x 24
19	CG205	Sinh học 12 (SGV)(C)	Nguyễn Thành Đạt (TCB)	TB	240	17 x 24
20	CG207	Ngữ văn 12/1 (SGV)(C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	224	17 x 24
21	CG208	Ngữ văn 12/2 (SGV)(C)	Phan Trọng Luận (TCB)	TB	184	17 x 24
22	CG209	Lịch sử 12 (SGV)(C)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	232	17 x 24
23	CG210	Địa lí 12 (SGV)(C)	Lê Thông (TCB)	TB	192	17 x 24
24	CG212	Tiếng Anh 12 (SGV)(C)	Hoàng Văn Vân (TCB)	TB	184	17 x 24
25	CG213	Tiếng Pháp 12 (SGV)(C)	Nguyễn Văn Mạnh (TCB)	TB	184	17 x 24
26	CG214	Tiếng Nga 12 (SGV)(C)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	128	17 x 24
27	CG215	Tiếng Trung Quốc 12 (SGV)(C)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	136	17 x 24
28	CG217	Tiếng Nhật 12 (SGV)	Ngô Minh Thủy (CB)	TB	200	17 x 24

LỚP 12 - CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO

1	NH201	Giải tích 12 (NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	232	17 x 24
2	NH202	Hình học 12 (NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	144	17 x 24
3	NH205	Vật lí 12 (NC)	Nguyễn Thế Khôi (TCB)	TB	328	17 x 24
4	NH207	Hóa học 12 (NC)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	280	17 x 24
5	NH209	Sinh học 12 (NC)	Vũ Văn Vụ (TCB)	TB	280	17 x 24
6	NH211	Ngữ văn 12/1 (NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	256	17 x 24
7	NH212	Ngữ văn 12/2 (NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	224	17 x 24
8	NH215	Lịch sử 12 (NC)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	296	17 x 24
9	NH216	Địa lí 12 (NC)	Lê Thông (TCB)	TB	256	17 x 24
10	NH220	Tiếng Anh 12 (NC)	Tứ Anh (TCB)	TB	240	17 x 24
11	NH222	Tiếng Pháp 12 (NC)	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	208	17 x 24
12	NH224	Tiếng Nga 12 (NC)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	272	17 x 24
13	NH226	Tiếng Trung Quốc 12(NC)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	256	17 x 24
14	NG201	Giải tích 12 (SGV)(NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	280	17 x 24
15	NG202	Hình học 12 (SGV)(NC)	Đoàn Quỳnh (TCB)	TB	136	17 x 24
16	NG203	Vật lí 12 (SGV)(NC)	Nguyễn Thế Khôi (TCB)	TB	312	17 x 24
17	NG204	Hóa học 12 (SGV)(NC)	Lê Xuân Trọng (TCB)	TB	344	17 x 24
18	NG205	Sinh học 12 (SGV)(NC)	Vũ Văn Vụ (TCB)	TB	360	17 x 24

19	NG207	Ngữ văn 12/1 (SGV)(NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	240	17 x 24
20	NG208	Ngữ văn 12/2 (SGV)(NC)	Trần Đình Sử (TCB)	TB	192	17 x 24
21	NG209	Lịch sử 12 (SGV)(NC)	Phan Ngọc Liên (TCB)	TB	296	17 x 24
22	NG210	Địa lí 12 (SGV)(NC)	Lê Thông (TCB)	TB	248	17 x 24
23	NG212	Tiếng Anh 12 (SGV)(NC)	Tứ Anh (TCB)	TB	252	17 x 24
24	NG213	Tiếng Pháp 12 (SGV)(NC)	Nguyễn Hữu Thọ (TCB)	TB	216	17 x 24
25	NG214	Tiếng Nga 12 (SGV)(NC)	Đỗ Đình Tổng (TCB)	TB	176	17 x 24
26	NG215	Tiếng Trung Quốc 12 (SGV)(NC)	Nguyễn Hữu Cầu (TCB)	TB	192	17 x 24

LỚP 12 - SÁCH DÙNG CHUNG

1	CH210	Công nghệ 12	Nguyễn Văn Khôi (CB)	TB	120	17 x 24
2	CH217	Giáo dục công dân 12	Mai Văn Bính (TCB)	TB	120	17 x 24
3	CH218	Tin học 12	Hồ Sĩ Đàm (CB)	TB	136	17 x 24
4	KH201	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 12	Đặng Đức Thắng (TCB)	TB	108	17 x 24
5	KG201	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 12 (SGV)	Bùi Sĩ Tụng (TCB)	TB	136	17 x 24
6	KG202	Hoạt động giáo dục hướng nghiệp 12 (SGV)	Phạm Tất Dong (CB)	TB	96	17 x 24
7	KG203	Thể dục 12 (SGV)	Vũ Đức Thu (TCB)	TB	232	17 x 24
8	CG206	Công nghệ 12 (SGV)	Nguyễn Văn Khôi (CB)	TB	120	17 x 24
9	CG211	Giáo dục công dân 12 (SGV)	Mai Văn Bính (TCB)	TB	168	17 x 24
10	CG216	Tin học 12 (SGV)	Hồ Sĩ Đàm (CB)	TB	128	17 x 24
11	KG204	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 12 (SGV)	Đặng Đức Thắng (TCB)	TB	60	17 x 24

SÁCH DẪN TỘC

1	4M001	Tiếng Việt - T1 (Học chữ) (xóa mù người lớn)	Diệp Quang Ban	TB	72	14,5 x 20,5
2	4M002	Tiếng Việt và Học tính - T2 (xóa mù người lớn)	Nguyễn Quang Long (CB)	TB	128	14,5 x 20,5
3	4M003	Tiếng Việt và Học tính - T3 (xóa mù người lớn)	Nguyễn Trường,...	TB	112	14,5 x 20,5
4	4M004	Tiếng Việt - T1 (Học chữ) (SGV) (xóa mù người lớn)	Diệp Quang Ban	TB	76	14,5 x 20,5
5	4M005	Tiếng Việt và Học tính - T2 (SGV) (xóa mù người lớn)	Nguyễn Quang Long (CB)	TB	188	14,5 x 20,5
6	4M006	Tiếng Việt và Học tính - T3 (SGV) (xóa mù người lớn)	Nguyễn Trường,...	TB	120	14,5 x 20,5

7	4P101	Tiếng Việt 1 (100 tuần)	Trịnh Mạnh, Trần Mạnh Hưởng	TB	172	14,5 x 20,5
8	4P102	Toán 1 (100 tuần)	Đào Nãi	TB	64	14,5 x 20,5
9	4P201	Tiếng Việt 2 (100 tuần)	Nguyễn Trí (CB)	TB	116	14,5 x 20,5
10	4P202	Toán 2 (100 tuần)	Đào Nãi (CB)	TB	76	14,5 x 20,5
11	4P301	Tiếng Việt 3 (100 tuần)	Nguyễn Trí, Trần Mạnh Hưởng	TB	114	14,5 x 20,5
12	4P302	Toán 3 (100 tuần)	Đào Nãi, Đỗ Trung Hiệu...	TB	80	14,5 x 20,5
13	4P303	Tìm hiểu Tự nhiên và Xã hội 3 (100 tuần)	Vũ Xuân Đĩnh	TB	48	14,5 x 20,5
14	4P401	Tiếng Việt 4 (100 tuần)	Nguyễn Trí (CB)	TB	224	14,5 x 20,5
15	4P402	Toán 4 (100 tuần)	Đào Nãi (CB)	TB	82	14,5 x 20,5
16	4P403	Tìm hiểu Tự nhiên và Xã hội 4 (100 tuần)	Nguyễn Cao Phương,...	TB	132	14,5 x 20,5
17	4P501	Tiếng Việt 5 (100 tuần)	Nguyễn Trí (CB)	TB	258	14,5 x 20,5
18	4P502	Toán 5 (100 tuần)	Đào Nãi (CB)	TB	128	14,5 x 20,5
19	4P503	Tìm hiểu Tự nhiên và Xã hội 5 (100 tuần)	Vũ Xuân Đĩnh,...	TB	116	14,5 x 20,5
20	5D022	Tiếng Hoa, quyển 1	Trần Tiêu (TCB)	TB	96	14,5 x 20,5
21	5D023	Tiếng Hoa, quyển 2	Trần Tiêu (TCB)	TB	68	14,5 x 20,5
22	5D024	Tiếng Hoa, quyển 3	Trần Tiêu (TCB)	TB	72	14,5 x 20,5
23	5D025	Tiếng Hoa, quyển 4	Trần Tiêu (TCB)	TB	68	14,5 x 20,5
24	5D026	Tiếng Hoa, quyển 5	Trần Tiêu (TCB)	TB	76	14,5 x 20,5
25	5D027	Tiếng Hoa, quyển 6	Trần Tiêu (TCB)	TB	64	14,5 x 20,5
26	5D028	Tiếng Hoa, quyển 7	Trần Tiêu (TCB)	TB	86	14,5 x 20,5
27	5D029	Tiếng Hoa, quyển 8	Trần Tiêu (TCB)	TB	88	14,5 x 20,5
28	5D030	Tiếng Hoa, quyển 9	Trần Tiêu (TCB)	TB	108	14,5 x 20,5
29	5D031	Tiếng Hoa, quyển 10	Trần Tiêu (TCB)	TB	118	14,5 x 20,5
30	5D168	Tiếng Chăm, quyển 1 (SHS)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	152	17 x 24
31	5D066	Tiếng Chăm, quyển 1 (SBT)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	72	17 x 24
32	5D067	Tiếng Chăm, quyển 1 (SGV)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	216	17 x 24
33	5D172	Tiếng Chăm, quyển 2 (SHS)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	180	17 x 24
34	5D178	Tiếng Chăm, quyển 2 (SBT)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	72	17 x 24
35	5D175	Tiếng Chăm, quyển 2 (SGV)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	252	17 x 24
36	5D183	Tiếng Chăm, quyển 3 (SHS)	Nguyễn Văn Tỷ, Mông Ký Slay,...	TB	124	17 x 24

37	5D185	Tiếng Chăm, quyển 3 (SBT)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	84	17 x 24
38	5D184	Tiếng Chăm, quyển 3 (SGV)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	244	17 x 24
39	5D194	Tiếng Chăm, quyển 4 (SHS)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	150	17 x 24
40	5D196	Tiếng Chăm, quyển 4 (SBT)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	150	17 x 24
41	5D195	Tiếng Chăm, quyển 4 (SGV)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	150	17 x 24
42	5D242	Tiếng Chăm, quyển 5 (SHS)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	158	17 x 24
43	5D243	Tiếng Chăm, quyển 5 (SBT)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	108	17 x 24
44	5D244	Tiếng Chăm, quyển 5 (SGV)	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	232	17 x 24
45	5D169	Tập viết tiếng Chăm, quyển 1	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	40	17 x 24
46	5D180	Tập viết tiếng Chăm, quyển 2	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	72	17 x 24
47	5D186	Tập viết tiếng Chăm, quyển 3	Nguyễn Văn Tỹ, Mông Kỳ Slay,...	TB	48	17 x 24
48	5D088	Tiếng Jrai, quyển 1 (SHS)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	200	17 x 24
49	5D092	Tiếng Jrai, quyển 1 (SBT)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	100	17 x 24
50	5D288	Vở bài tập tiếng Jrai, quyển 1	Ksor Yin, Đào Nam Sơn	TB	88	17 x 24
51	5D090	Tiếng Jrai, quyển 1 (SGV)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	250	17 x 24
52	5D174	Tiếng Jrai, quyển 2 (SHS)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	160	17 x 24
53	5D283	Bài tập tiếng Jrai, quyển 2	Ksor Yin	TB	200	17 x 24
54	5D289	Vở bài tập tiếng Jrai, quyển 2	Ksor Yin, Đào Nam Sơn	TB	88	17 x 24
55	5D177	Tiếng Jrai, quyển 2 (SGV)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	160	17 x 24
56	5D187	Tiếng Jrai, quyển 3 (SHS)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	200	17 x 24
57	5D287	Bài tập tiếng Jrai, quyển 3	Ksor Yin (CB)	TB	180	17 x 24
58	5D290	Vở bài tập tiếng Jrai, quyển 3	Ksor Yin, Đào Nam Sơn	TB	88	17 x 24
59	5D197	Tiếng Jrai, quyển 3 (SGV)	Ksor Yin, Đào Nam Sơn,...	TB	250	17 x 24
60	5D125	Tiếng Khmer, quyển 1 (SHS)	Lâm Es (CB)	TB	120	17 x 24
61	5D129	Tiếng Khmer, quyển 1 (SBT)	Lâm Es (CB)	TB	120	17 x 24
62	5D133	Tiếng Khmer, quyển 1 (SGV)	Lâm Es (CB)	TB	256	17 x 24
63	5D126	Tiếng Khmer, quyển 2 (SHS)	Lâm Quy (CB)	TB	124	17 x 24
64	5D130	Tiếng Khmer, quyển 2 (SBT)	Lâm Es (CB)	TB	120	17 x 24
65	5D134	Tiếng Khmer, quyển 2 (SGV)	Lâm Es (CB)	TB	304	17 x 24
66	5D127	Tiếng Khmer, quyển 3 (SHS)	Thạch Rinh (CB)	TB	168	17 x 24
67	5D131	Tiếng Khmer, quyển 3 (SBT)	Lâm Es (CB)	TB	120	17 x 24
68	5D135	Tiếng Khmer, quyển 3 (SGV)	Lâm Es (CB)	TB	256	17 x 24

69	5D128	Tiếng Khmer, quyển 4 (SHS)	Thạch Siêng (CB)	TB	144	17 x 24
70	5D132	Tiếng Khmer, quyển 4 (SBT)	Thạch Siêng (CB)	TB	180	17 x 24
71	5D136	Tiếng Khmer, quyển 4 (SGV)	Thạch Siêng (CB)	TB	248	17 x 24
72	5D181	Tiếng Khmer, quyển 5 (SHS)	Kim Sơn	TB	160	17 x 24
73	5C159	Tiếng Khmer, quyển 5 (SBT)	Kim Sơn	TB	100	17 x 24
74	5D182	Tiếng Khmer, quyển 5 (SGV)	Kim Sơn	TB	148	17 x 24
75	5D192	Tiếng Khmer, quyển 6 (SHS)	Kim Sơn, Trần The, Lâm Khu	TB	150	17 x 24
76	5D301	Tiếng Khmer, quyển 6 tập 1(SBT)	Thạch Siêng	TB	84	17 x 24
77	5D302	Tiếng Khmer, quyển 6 tập 2(SBT)	Thạch Siêng	TB	76	17 x 24
78	5D193	Tiếng Khmer, quyển 6 (SGV)	Kim Sơn, Trần The, Lâm Khu	TB	200	17 x 24
79	5D245	Tiếng Khmer, quyển 7 (SHS)	Kim Sơn, Trần The, Lâm Khu	TB	228	17 x 24
80	5D304	Tiếng Khmer, quyển 7 tập 1(SBT)	Kim Sơn, Trần The, Lâm Khu	TB	72	17 x 24
81	5D305	Tiếng Khmer, quyển 7 tập 2(SBT)	Kim Sơn, Trần The, Lâm Khu	TB	60	17 x 24
82	5D246	Tiếng Khmer, quyển 7 (SGV)	Kim Sơn, Trần The, Lâm Khu	TB	252	17 x 24
83	5D137	Tập viết tiếng Khmer, quyển 1	Kim Sơn (CB)	TB	22	17 x 24
84	5D138	Tập viết tiếng Khmer, quyển 2	Kim Sơn (CB)	TB	22	17 x 24
85	5D139	Tập viết tiếng Khmer, quyển 3	Kim Sơn (CB)	TB	32	17 x 24
86	5D094	Tiếng Bahnar, quyển 1 (SHS)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	250	17 x 24
87	5D098	Tiếng Bahnar, quyển 1 (SBT)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	100	17 x 24
88	5D096	Tiếng Bahnar, quyển 1 (SGV)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	250	17 x 24
89	5D189	Tiếng Bahnar, quyển 2 (SHS)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	250	17 x 24
90	5D191	Tiếng Bahnar, quyển 2 (SBT)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	100	17 x 24
91	5D190	Tiếng Bahnar, quyển 2 (SGV)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	100	17 x 24
92	5D284	Tiếng Bahnar, quyển 3 (SHS)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	150	17 x 24
93	5D286	Tiếng Bahnar, quyển 3 (SBT)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	150	17 x 24
94	5D285	Tiếng Bahnar, quyển 3 (SGV)	Hy Am, Nguyễn Thị Kim Oanh	TB	280	17 x 24
95	5D170	Tiếng Hmông, quyển 1 (SHS)	Lý Seo Chúng, Thào Seo Sinh,...	TB	128	17 x 24
96	5D179	Tiếng Hmông, quyển 1 (SBT)	Nguyễn Thanh Thủy	TB	68	17 x 24
97	5D171	Tiếng Hmông, quyển 1 (SGV)	Lý Seo Chúng, Thào Seo Sinh,...	TB	250	17 x 24
98	5D280	Vở tập viết tiếng Hmông, quyển 1	Vũ Văn Sông	TB	44	17 x 24
99	5D173	Tiếng Hmông, quyển 2 (SHS)	Lý Seo Chúng, Thào Seo Sinh,...	TB	144	17 x 24

100	5D217	Tiếng Hmông, quyển 2 (SBT)	Lý Seo Chúng, Thảo Seo Sinh,...	TB	108	17 x 24
101	5D176	Tiếng Hmông, quyển 2 (SGV)	Lý Seo Chúng, Thảo Seo Sinh,...	TB	120	17 x 24
102	5D281	Vở tập viết tiếng Hmông, quyển 2	Vũ Văn Sông	TB	44	17 x 24
103	5D188	Tiếng Hmông, quyển 3 (SHS)	Lý Seo Chúng, Thảo Seo Sinh,...	TB	160	17 x 24
104	5D218	Tiếng Hmông, quyển 3 (SBT)	Vũ Văn Sông	TB	100	17 x 24
105	5D219	Tiếng Hmông, quyển 3 (SGV)	Lý Seo Chúng, Thảo Seo Sinh,...	TB	216	17 x 24
106	5D282	Vở tập viết tiếng Hmông, quyển 3	Vũ Văn Sông	TB	44	17 x 24
107	5D353	Tiếng Êđê, quyển 1 (SHS)	Phan Hồng (TCB)	TB	200	17 x 24
108	5D356	Tiếng Êđê, quyển 1 (SGV)	Phan Hồng (TCB)	TB	240	17 x 24
109	5D354	Tiếng Êđê, quyển 2 (SHS)	Phan Hồng (TCB)	TB	200	17 x 24
110	5D357	Tiếng Êđê, quyển 2 (SGV)	Phan Hồng (TCB)	TB	240	17 x 24
111	5D355	Tiếng Êđê, quyển 3 (SHS)	Phan Hồng (TCB)	TB	200	17 x 24
112	5D358	Tiếng Êđê, quyển 3 (SGV)	Phan Hồng (TCB)	TB	240	17 x 24
113	5M001	Tiếng Việt - T1 (xóa mù người lớn vùng dân tộc)	Diệp Quang Ban (CB)	TB	172	14,5 x 20,5
114	5M002	Tiếng Việt và Học tính - T2 (xóa mù người lớn vùng dân tộc)	Diệp Quang Ban (CB)	TB	256	14,5 x 20,5
115	5M003	Tiếng Việt và Học tính - T3 (xóa mù người lớn vùng dân tộc)	Diệp Quang Ban (CB)	TB	296	14,5 x 20,5
116	5M004	Tiếng Việt - T1 (SGV) (xóa mù người lớn vùng dân tộc)	Diệp Quang Ban (CB)	TB	140	14,5 x 20,5
117	5M005	Tiếng Việt và Học tính - T2 (SGV) (xóa mù người lớn vùng dân tộc)	Diệp Quang Ban (CB)	TB	128	14,5 x 20,5
118	5M006	Tiếng Việt và Học tính - T3 (SGV) (xóa mù người lớn vùng dân tộc)	Diệp Quang Ban (CB)	TB	216	14,5 x 20,5
119	5M007	Tiếng Việt 1 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Diệp Quang Ban (TCB)	TB	248	17 x 24
120	5M008	Tiếng Việt 2 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Diệp Quang Ban (TCB)	TB	212	17 x 24
121	5M009	Tiếng Việt 3 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Diệp Quang Ban (TCB)	TB	212	17 x 24
122	5M010	Toán 1 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Đào Duy Thụy (TCB)	TB	100	17 x 24
123	5M011	Toán 2 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Đào Duy Thụy (TCB)	TB	120	17 x 24
124	5M012	Toán 3 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Đào Duy Thụy (TCB)	TB	128	17 x 24
125	5M013	Tự nhiên và Xã hội 2 (Tài liệu học xóa mù chữ)	Bùi Phương Nga (TCB)	TB	64	17 x 24

126	5M014	Tự nhiên và Xã hội 3 (Tài liệu học xoá mù chữ)	Bùi Phương Nga (TCB)	TB	68	17 x 24
127	5M015	Tiếng Hmông 1, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	132	17 x 24
128	5M016	Tiếng Jrai 1, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	140	17 x 24
129	5M017	Tiếng Khmer 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	140	17 x 24
130	5M019	Tiếng Việt 1, tập 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	168	17 x 24
131	5M020	Toán 1, tập 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	100	17 x 24
132	5M021	Toán 1, tập 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	100	17 x 24
133	5M022	Toán 1, tập 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	100	17 x 24
134	5M023	Tự nhiên xã hội 1, tập 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	32	17 x 24
135	5M024	Tự nhiên xã hội 1, tập 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	32	17 x 24
136	5M025	Tự nhiên xã hội 1, tập 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	32	17 x 24
137	5D198	Tiếng Hmông 1, quyển 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	120	17 x 24
138	5D199	Tập viết tiếng Hmông 1, quyển 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	48	17 x 24
139	5D200	Tiếng Jrai 1, quyển 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	140	17 x 24
140	5D201	Tập viết tiếng Jrai 1, quyển 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điếu (TCB)	TB	60	17 x 24

141	5D202	Tiếng Khmer 1, quyển 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	140	17 x 24
142	5D203	Tập viết tiếng Khmer 1, quyển 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	88	17 x 24
143	5D204	Tiếng Việt 1, tập 2 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	140	17 x 24
144	5D205	Toán 1, quyển 2 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	100	17 x 24
145	5D206	Toán 1, quyển 2 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	100	17 x 24
146	5D207	Toán 1, quyển 2 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	100	17 x 24
147	5D208	Tự nhiên xã hội 1, quyển 2 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	32	17 x 24
148	5D209	Tự nhiên xã hội 1, quyển 2 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	32	17 x 24
149	5D210	Tự nhiên xã hội 1, quyển 2 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	32	17 x 24
150	5D211	Vở tập vẽ 1, quyển 2 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	32	17 x 24
151	5D212	Vở tập vẽ 1, quyển 2 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	32	17 x 24
152	5D213	Vở tập vẽ 1, quyển 2 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	32	17 x 24
153	5D214	Vở bài tập thủ công 1, quyển 2 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	28	17 x 24

154	5D215	Vở bài tập thủ công 1, quyển 2 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	28	17 x 24
155	5D216	Vở bài tập thủ công 1, quyển 2 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	28	17 x 24
156	5D221	Tự nhiên và xã hội 2, quyển 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	36	17 x 24
157	5D222	Tự nhiên và xã hội 2, quyển 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	36	17 x 24
158	5D223	Tự nhiên và xã hội 2, quyển 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	36	17 x 24
159	5D224	Vở bài tập thủ công 2, quyển 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	24	17 x 24
160	5D225	Vở bài tập thủ công 2, quyển 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	24	17 x 24
161	5D226	Vở bài tập thủ công 2, quyển 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	24	17 x 24
162	5D227	Vở tập vẽ 2, quyển 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	28	17 x 24
163	5D228	Vở tập vẽ 2, quyển 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	28	17 x 24
164	5D229	Vở tập vẽ 2, quyển 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	28	17 x 24
165	5D230	Tiếng Việt 2, tập 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	164	17 x 24
166	5D231	Tiếng Việt 2, tập 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	180	17 x 24

167	5D232	Tiếng Việt 2, tập 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	164	17 x 24
168	5D233	Tiếng Hmông 2, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	120	17 x 24
169	5D234	Vở tập viết tiếng Hmông 2, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	20	17 x 24
170	5D235	Tiếng Jrai 2, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	100	17 x 24
171	5D236	Vở tập viết tiếng Jrai 2, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	36	17 x 24
172	5D237	Tiếng Khmer 2, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	100	17 x 24
173	5D238	Vở tập viết tiếng Khmer 2, quyển 1 (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	36	17 x 24
174	5D239	Toán 2, quyển 1 (Jrai) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	132	17 x 24
175	5D240	Toán 2, quyển 1 (Khmer) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	132	17 x 24
176	5D241	Toán 2, quyển 1 (Hmông) (Chương trình nghiên cứu thực hành GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	Vi Văn Điều (TCB)	TB	132	17 x 24
LỚP 10 - TÀI LIỆU CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN BẮM SÁT CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
1	BC001	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Toán lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24
2	BC002	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Vật lí lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24
3	BC003	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Hoá học 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	40	17 x 24

4	BC004	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Sinh học lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24
5	BC005	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Ngữ văn lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24
6	BC006	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Lịch sử lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	16	17 x 24
7	BC007	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Địa lí lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	40	17 x 24
8	BC008	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Tiếng Anh lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24
9	BC009	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Tiếng Pháp lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24
10	BC010	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Tiếng Nga lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24
11	BC011	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Chuẩn, môn: Tiếng Trung Quốc lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	60	17 x 24

LỚP 10 - TÀI LIỆU CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN BẮM SÁT CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO

1	BN001	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Toán lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24
2	BN002	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Vật lí lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24
3	BN003	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Hoá học lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	40	17 x 24
4	BN004	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Sinh học lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	70	17 x 24
5	BN005	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Ngữ văn lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	70	17 x 24
6	BN006	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Lịch sử lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	40	17 x 24
7	BN007	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Địa lí lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	50	17 x 24
8	BN008	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Tiếng Anh lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24

9	BN009	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Tiếng Pháp lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24
10	BN010	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Tiếng Nga lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24
11	BN011	TL chủ đề tự chọn bám sát chương trình Nâng cao, môn: Tiếng Trung lớp 10 (dùng cho GV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TB	80	17 x 24
LỚP 10 - TÀI LIỆU CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN NÂNG CAO						
1	NC001	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Toán lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Trần Văn Hạo (CB)	TB	124	17 x 24
2	NC002	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Vật lý lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Vũ Quang (CB)	TB	84	17 x 24
3	NC003	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Hoá học lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Xuân Trường (CB)	TB	64	17 x 24
4	NC004	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Sinh học lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Quang Vinh (CB)	TB	60	17 x 24
5	NC005	TL chủ đề tự chọn nâng cao, môn: Ngữ văn lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Bùi Minh Toán (CB)	TB	120	17 x 24
6	NC006	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Lịch sử lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Phan Ngọc Liên (CB)	TB	72	17 x 24
7	NC007	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Địa lý lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Lê Thông (CB)	TB	64	17 x 24
8	NC008	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Anh lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Hạnh Dung (CB)	TB	112	17 x 24
9	NC009	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Pháp lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Trịnh Văn Minh (CB)	TB	112	17 x 24
10	NC010	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Nga lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Đỗ Đình Tống (CB)	TB	120	17 x 24
11	NC011	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Trung Quốc lớp 10 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Hữu Cầu (CB)	TB	76	17 x 24

LỚP 11 - TÀI LIỆU CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN NĂNG CAO						
1	NC101	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Toán lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Trần Văn Hạo (CB)	TB	72	17 x 24
2	NC102	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Vật lí lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Vũ Quang (CB)	TB	80	17 x 24
3	NC103	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Hoá học lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Xuân Trường (CB)	TB	84	17 x 24
4	NC104	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Sinh học lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Thành Đạt (CB)	TB	52	17 x 24
5	NC105	TL chủ đề tự chọn năng cao, môn: Ngữ văn lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Phan Trọng Luận (CB)	TB	160	17 x 24
6	NC106	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Lịch sử lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Phan Ngọc Liên (CB)	TB	92	17 x 24
7	NC107	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Địa lí lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Thị Minh Phương (CB)	TB	84	17 x 24
8	NC108	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Tiếng Anh lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Hạnh Dung (CB)	TB	156	17 x 24
9	NC109	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Tiếng Pháp lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Trịnh Văn Minh (CB)	TB	100	17 x 24
10	NC110	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Tiếng Nga lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Đỗ Đình Tống (CB)	TB	160	17 x 24
11	NC111	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Tiếng Trung Quốc lớp 11 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Hữu Cầu (CB)	TB	76	17 x 24
LỚP 12 - TÀI LIỆU CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN NĂNG CAO						
1	NC201	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Toán lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Trần Văn Hạo (CB)	TB	100	17 x 24
2	NC202	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Vật lí lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Vũ Quang (CB)	TB	136	17 x 24
3	NC203	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Hoá học lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Xuân Trường (CB)	TB	88	17 x 24
4	NC204	TL chủ đề tự chọn Năng cao, môn: Sinh học lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Phạm Văn Lập (CB)	TB	64	17 x 24

5	NC205	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Ngữ văn lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Phan Trọng Luận (CB)	TB	144	17 x 24
6	NC206	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Lịch sử lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Vũ Dương Ninh (CB)	TB	104	17 x 24
7	NC207	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Địa lí lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Viết Thịnh (CB)	TB	68	17 x 24
8	NC208	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Anh lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Hạnh Dung (CB)	TB	104	17 x 24
9	NC209	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Pháp lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Trịnh Văn Minh (CB)	TB	96	17 x 24
10	NC210	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Nga lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Đỗ Đình Tống (CB)	TB	128	17 x 24
11	NC211	TL chủ đề tự chọn Nâng cao, môn: Tiếng Trung Quốc lớp 12 (dùng cho GV và HS)	Nguyễn Hữu Cầu (CB)	TB	64	17 x 24
LỚP 6 - CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC						
1	T6D21	Hướng dẫn dạy học Lịch sử lớp 6 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Sĩ Quế (CB)	TB	144	17 x 24
2	T6D22	Hướng dẫn dạy học Địa lí lớp 6 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Cao Phương (CB)	TB	112	17 x 24
3	T6G05	Hướng dẫn dạy học Giáo dục công dân lớp 6 (Bổ túc THCS)	Hà Nhật Thăng (CB)	TB	250	17 x 24
4	T6K03	Hướng dẫn dạy học Công nghệ lớp 6 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Viết Sự (CB)	TB	250	17 x 24
5	T6L14	Hướng dẫn dạy học Vật lí lớp 6 (Bổ túc THCS)	Tô Bá Trượng,...	TB	128	17 x 24
6	T6N16	Hướng dẫn dạy học Tiếng Anh lớp 6 (Bổ túc THCS)	Vũ Thị Lợi (CB)	TB	200	17 x 24
7	T6S09	Hướng dẫn dạy học Sinh học lớp 6 (Bổ túc THCS)	Nghiêm Xuân Lượng (CB)	TB	184	17 x 24
8	T6T41	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 6/1 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	288	17 x 24
9	T6T42	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 6/2 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	200	17 x 24
10	T6V22	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 6/1 (Bổ túc THCS)	Phạm Hoài Thủy (CB)	TB	168	17 x 24
11	T6V25	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 6/2 (Bổ túc THCS)	Phạm Hoài Thủy (CB)	TB	184	17 x 24

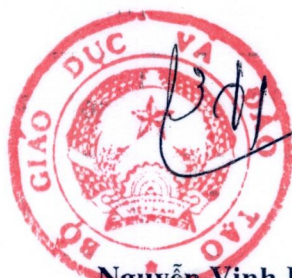
LỚP 7 - CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC						
1	T7D16	Hướng dẫn dạy học Địa lí lớp 7 (Bổ túc THCS)	Phạm Thị Sen	TB	268	17 x 24
2	T7D17	Hướng dẫn dạy học Lịch sử lớp 7 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Sĩ Quế	TB	272	17 x 24
3	T7G06	Hướng dẫn dạy học Giáo dục Công dân lớp 7 (Bổ túc THCS)	Đặng Thuý Anh (CB)	TB	136	17 x 24
4	T7K04	Hướng dẫn dạy học Công nghệ lớp 7 (Bổ túc THCS)	Vũ Hà (CB)	TB	200	17 x 24
5	T7L17	Hướng dẫn dạy học Vật lí lớp 7 (Bổ túc THCS)	Tô Bá Trượng (CB)	TB	180	17 x 24
6	T7N12	Hướng dẫn dạy học Tiếng Anh lớp 7 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Thị Sáu	TB	200	17 x 24
7	T7S08	Hướng dẫn dạy học Sinh học lớp 7 (Bổ túc THCS)	Nghiêm Xuân Lượng	TB	176	17 x 24
8	T7T32	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 7/1 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	352	17 x 24
9	T7T35	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 7/2 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	272	17 x 24
10	T7V27	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 7/1 (Bổ túc THCS)	Cao Đức Tiến	TB	96	17 x 24
11	T7V29	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 7/2 (Bổ túc THCS)	Cao Đức Tiến (CB)	TB	192	17 x 24
LỚP 8 - CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC						
1	T8D17	Hướng dẫn dạy học Lịch sử lớp 8 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Sĩ Quế (CB)	TB	248	17 x 24
2	T8D18	Hướng dẫn dạy học Địa lí lớp 8 (Bổ túc THCS)	Phạm Thị Sen (CB)	TB	200	17 x 24
3	T8G10	Hướng dẫn dạy học Giáo dục công dân lớp 8 (Bổ túc THCS)	Đặng Thuý Anh (CB)	TB	156	17 x 24
4	T8H18	Hướng dẫn dạy học Hoá học lớp 8 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Bích Liên (CB)	TB	216	17 x 24
5	T8K04	Hướng dẫn dạy học Công nghệ lớp 8 (Bổ túc THCS)	Trần Mai Thu (CB)	TB	240	17 x 24
6	T8L19	Hướng dẫn dạy học Vật lí lớp 8 (Bổ túc THCS)	Tô Bá Trượng (CB)	TB	164	17 x 24
7	T8N17	Hướng dẫn dạy học Tiếng Anh lớp 8 (Bổ túc THCS)	Vũ Thị Lợi (CB)	TB	232	17 x 24
8	T8S12	Hướng dẫn dạy học Sinh học lớp 8 (Bổ túc THCS)	Nghiêm Thị Lợi (CB)	TB	260	17 x 24
9	T8T39	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 8/1 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	352	17 x 24
10	T8T40	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 8/2 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	324	17 x 24
11	T8V35	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 8/1 (Bổ túc THCS)	Cao Đức Tiến (CB)	TB	248	17 x 24
12	T8V36	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 8/2 (Bổ túc THCS)	Cao Đức Tiến (CB)	TB	228	17 x 24

LỚP 9 - CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC						
1	T9D18	Hướng dẫn dạy học Lịch sử lớp 9 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Sĩ Quế (CB)	TB	216	17 x 24
2	T9D19	Hướng dẫn dạy học Địa lí lớp 9 (Bổ túc THCS)	Phạm Thị Sen (CB)	TB	148	17 x 24
3	T9G07	Hướng dẫn dạy học Giáo dục công dân lớp 9 (Bổ túc THCS)	Đặng Thuý Anh (CB)	TB	156	17 x 24
4	T9H20	Hướng dẫn dạy học Hóa học lớp 9 (Bổ túc THCS)	Nguyễn Bích Liên (CB)	TB	287	17 x 24
5	T9L24	Hướng dẫn dạy học Vật lí lớp 9 (Bổ túc THCS)	Tô Bá Trượng (CB)	TB	277	17 x 24
6	T9N21	Hướng dẫn dạy học Tiếng Anh lớp 9 (Bổ túc THCS)	Vũ Thị Lợi (CB)	TB	131	17 x 24
7	T9S23	Hướng dẫn dạy học Sinh học lớp 9 (Bổ túc THCS)	Nghiêm Xuân Lượng (CB)	TB	183	17 x 24
8	T9T53	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 9/1 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	376	17 x 24
9	T9T54	Hướng dẫn dạy học Toán lớp 9/2 (Bổ túc THCS)	Vũ Đình Ruyệt (CB)	TB	392	17 x 24
10	T9V43	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 9/1 (Bổ túc THCS)	Cao Đức Tiến (CB)	TB	289	17 x 24
11	T9V44	Hướng dẫn dạy học Ngữ văn lớp 9/2 (Bổ túc THCS)	Cao Đức Tiến (CB)	TB	289	17 x 24
LỚP 8 - TÀI LIỆU DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN						
1	8G759	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Thể dục lớp 8	Vũ Học Hải	TB	56	17 x 24
2	T8A06	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Âm nhạc lớp 8	Hoàng Long, Lê Minh Châu	TB	32	17 x 24
3	T8H13	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Hoá học lớp 8	Lê Xuân Trọng (CB)	TB	52	17 x 24
4	T8L14	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Vật lí lớp 8	Nguyễn Phương Hồng,...	TB	32	17 x 24
5	T8M08	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Mĩ thuật lớp 8	Đàm Luyện,...	TB	52	17 x 24
6	T8N10	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Tiếng Anh lớp 8	Hoàng Xuân Hoa,...	TB	76	17 x 24
7	T8S09	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Sinh học lớp 8	Nguyễn Quang Vinh	TB	48	17 x 24
8	T8T34	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Toán lớp 8	Vũ Hữu Bình, Trần Luận	TB	96	17 x 24

9	T8T35	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Tin học lớp 8	Nguyễn Phú Tiến,...	TB	96	17 x 24
10	T8V28	TL dạy học theo các chủ đề tự chọn ở trường THCS - môn Ngữ văn lớp 8	Đỗ Ngọc Thống (CB)	TB	104	17 x 24
LỚP 11 - HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ PHỔ THÔNG						
1	KH190	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Điện dân dụng 11	Đặng Văn Đào (CB),	TB	250	17 x 24
2	KH191	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Điện tử dân dụng 11	Trần Văn Thịnh	TB	250	17 x 24
3	KH192	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Trồng rừng 11	Nguyễn Việt Cường	TB	200	17 x 24
4	KH193	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Thêu tay 11	Nguyễn Thị Hạnh (CB)	TB	200	17 x 24
5	KH194	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Nuôi cá 11	Phạm Tân Tiến (CB)	TB	210	17 x 24
6	KH195	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Làm vườn 11	Trần Quý Hiến	TB	220	17 x 24
7	KH196	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Gò 11	Nguyễn Tiến Lương	TB	220	17 x 24
8	KH197	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Sửa chữa xe máy 11	Phạm Đình Vượng	TB	250	17 x 24
9	KH198	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Cắt may 11	Nguyễn Kim Dung (CB)	TB	248	17 x 24
10	KH199	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Nấu ăn 11	Nguyễn Đức Cường	TB	230	17 x 24
11	KH200	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Tin học văn phòng 11	Ngô Ánh Tuyết	TB	240	17 x 24
12	KG104	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Điện dân dụng 11 (SGV)	Đặng Văn Đào (CB)	TB	120	17 x 24
13	KG105	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Trồng rừng 11 (SGV)	Nguyễn Việt Cường	TB	80	17 x 24
14	KG106	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Thêu tay 11 (SGV)	Nguyễn Thị Hạnh (CB)	TB	100	17 x 24
15	KG107	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Nuôi cá 11 (SGV)	Phạm Tân Tiến (CB)	TB	80	17 x 24
16	KG108	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Làm vườn 11 (SGV)	Trần Quý Hiến	TB	100	17 x 24

17	KG109	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Gò 11 (SGV)	Nguyễn Tiến Lương (CB)	TB	100	17 x 24
18	KG110	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Sửa chữa xe máy 11 (SGV)	Phạm Đình Vượng (CB)	TB	120	17 x 24
19	KG111	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Cắt may 11 (SGV)	Nguyễn Kim Dung (CB)	TB	120	17 x 24
20	KG112	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Nấu ăn 11 (SGV)	Nguyễn Đức Cường (CB)	TB	120	17 x 24
21	KG113	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Tin học văn phòng 11(SGV)	Ngô Ánh Tuyết (CB)	TB	130	17 x 24
22	KG114	Hoạt động giáo dục nghề PT - Nghề Điện tử dân dụng 11 (SGV)	Trần Văn Thịnh	TB	130	17 x 24

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÊ DUYỆT
KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Vinh Hiển